

THÔNG TƯ
Công bố vùng nước các cảng biển
thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận
và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại công văn số 6015/UBND ngày 22 tháng 10 năm 2013 và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại công văn số 5060/UBND-KT ngày 25 tháng 10 năm 2013;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang.

Điều 1. Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận

Nay công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận bao gồm:

1. Vùng nước cảng biển Khánh Hòa gồm các bến cảng: Đầm Môn, Hòn Khói, Nhà máy tàu biển Hyundai-Vinashin, Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong, Trạm phân phối xi măng Ninh Thủy, Nha Trang, Học viện Hải quân, Ba Ngòi, K720 – Tổng công ty Xăng dầu quân đội, Nhà máy xi măng Cam Ranh.
2. Vùng nước cảng biển Trường Sa: Bến cảng Trường Sa.
3. Vùng nước cảng biển Cà Ná: Bến cảng Cà Ná.

Điều 2. Phạm vi vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận

Phạm vi vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận tính theo mực nước thủy triều lớn nhất được quy định cụ thể như sau:

1. Vùng nước cảng biển Khánh Hòa:

a) Ranh giới tại khu vực vịnh Vân Phong:

- Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm theo thứ tự VP1, VP2 và VP3 có tọa độ sau đây:

VP1: $12^{\circ}33'44,3''N$, $109^{\circ}25'37,0''E$ (mũi Gành-phía Nam bán đảo Hòn Gốm);

VP2: $12^{\circ}28'02,3''N$, $109^{\circ}25'37,0''E$;

VP3: $12^{\circ}24'02,3''N$, $109^{\circ}20'13,0''E$ (mũi Bàn Thang).

- Ranh giới về phía đất liền: từ điểm VP1 (mũi Gành) chạy dọc theo đường bờ biển phía Tây của bán đảo Hòn Gốm lên phía Bắc qua mũi Cô Cỏ, mũi Đa Sơn và dọc theo đường bờ biển đến cực Bắc của vũng Bến Gôi, chạy men theo đường bờ biển của các xã thuộc huyện Vạn Ninh qua mũi Hòn Giang, mũi Hòn Khôi tới điểm VP3 (mũi Bàn Thang).

b) Ranh giới tại khu vực vịnh Nha Trang: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm theo thứ tự NT1, NT2, NT3 và NT4 có tọa độ sau đây:

NT1: $12^{\circ}14'11,3''N$, $109^{\circ}15'39,0''E$ (mũi Ba Cơ - Bắc Hòn Tre);

NT2: $12^{\circ}16'02,3''N$, $109^{\circ}13'18,0''E$;

NT3: $12^{\circ}16'02,3''N$, $109^{\circ}12'43,0''E$;

NT4: $12^{\circ}12'50,3''N$, $109^{\circ}12'25,0''E$ (Trường Tây, phường Vĩnh Nguyên).

- Từ điểm NT4, chạy theo đường bờ biển xuống phía Nam tới điểm NT5 có tọa độ: $12^{\circ}09'14,3''N$, $109^{\circ}13'00,0''E$.

- Từ điểm NT5 nối các điểm theo thứ tự NT6 và NT7 có tọa độ sau đây:

NT6: $12^{\circ}09'14,3''N$, $109^{\circ}16'27,0''E$;

NT7: $12^{\circ}11'00,3''N$, $109^{\circ}16'27,0''E$.

- Từ điểm NT7, chạy theo bờ phía Tây đảo Hòn Tre lên phía Bắc, qua mũi Nam, đến mũi Lang và nối với điểm NT1.

c) Ranh giới tại khu vực vịnh Cam Ranh:

- Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm theo thứ tự C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7 và C8 có tọa độ sau đây:

- C1: 11°58'12,5"N 109°12'18,4"E;
 C2: 11°56'55,0"N 109°11'40,0"E;
 C3: 11°55'36,6"N 109°11'24,1"E;
 C4: 11°54'44,5"N 109°11'03,0"E;
 C5: 11°54'00,0"N 109°10'21,3"E;
 C6: 11°52'18,0"N 109°12'07,0"E;
 C7: 11°48'02,3"N 109°13'25,0"E;
 C8: 11°46'56,3"N 109°11'37,0"E.

- Ranh giới về phía đất liền: từ điểm C8 chạy dọc theo đường bờ biển lên phía Bắc qua mũi Bà Tiên và mũi Sộp, chạy theo đường bờ của vịnh Cam Ranh xuống phía Nam qua mũi Ông Định lên phía Bắc của vịnh đến hành lang an toàn cầu Long Hồ, chạy dọc hành lang an toàn cầu đến điểm giữa hành lang an toàn cầu Long Hồ và nối với điểm C1.

2. Vùng nước cảng biển Trường Sa: được giới hạn bởi các đoạn thẳng khép kín nối các điểm TS1, TS2, TS3, TS4 và TS5 có tọa độ sau đây:

- TS1: 08°51'02,3"N, 112°10'55,0"E (Đảo Đá Tây);
 TS2: 08°56'08,3"N, 112°20'49,0"E (Đảo Trường Sa Đông);
 TS3: 08°49'44,3"N, 112°35'43,0"E (Đảo Đá Đông);
 TS4: 07°52'12,3"N, 112°54'05,0"E (Đảo An Bang);
 TS5: 08°40'44,3"N, 111°40'07,0"E (Đảo Đá Lát).

3. Vùng nước cảng biển Cà Ná:

a) Ranh giới tại khu vực Thuận Nam:

- Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm theo thứ tự CN1, CN2 và CN3, có tọa độ sau đây:

- CN1: 11°18'26,3"N, 108°54'47,0"E (mũi Sừng Trâu);
 CN2: 11°16'47,3"N, 108°51'53,0"E (bãi cạn Cù Lao Cau);
 CN3: 11°19'56,3"N, 108°50'40,0"E (núi Đá Chẹt).

- Ranh giới về phía đất liền: từ điểm CN3 chạy dọc theo đường bờ biển lên phía Bắc đến điểm CN1.

b) Ranh giới tại khu vực vịnh Phan Rang:

- Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm theo thứ tự PR1, PR2 và PR3, có tọa độ sau đây:

- PR1: 11°33'44,3"N, 109°07'19,0"E (Mũi Hòn Đỏ);

PR2: 11°29'08,3"N, 109°05'31,0"E;

PR3: 11°29'02,3"N, 109°00'25,0"E.

- Ranh giới về phía đất liền: từ điểm PR1 chạy dọc theo đường bờ biển của vịnh Phan Rang về phía Nam của vịnh đến điểm PR3.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển, khu nước, vùng nước quy định tại Thông tư này được xác định trên các Hải đồ số IA-100-04 tái bản năm 2001, Hải đồ số IA-100-19 tái bản năm 1995, Hải đồ số IA-100-17 tái bản năm 1996, Hải đồ số IA-25-33 xuất bản lần thứ nhất năm 1980 và Hải đồ số IA-25-32 xuất bản lần thứ nhất năm 1982 của Hải quân nhân dân Việt Nam. Tọa độ các điểm quy định trong Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển đổi sang các hệ tọa độ tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào các cảng biển Khánh Hòa, Trường Sa, Cà Ná và khu nước, vùng nước khác trong phạm vi các vùng nước cảng biển theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang

1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và quy định có liên quan của pháp luật đối với hoạt động hàng hải tại các cảng biển và vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 5: Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận

Ngoài phạm vi vùng nước các cảng biển quy định tại Điều 2 của Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Nha Trang có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận.

Điều 6: Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2014. Bãi bỏ Quyết định số 18/2007/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 04 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ

Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Nha Trang, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *uab*

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Đinh La Thăng

Phụ lục
CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2014/TT-BGTVT ngày 04 /06/2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

1. Tọa độ các điểm giới hạn ranh giới vùng nước cảng biển Khánh Hòa:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VP1	12°33'44,3"	109°25'37,0"	12°33'42,0"	109°25'42,0"	12°33'40,6"	109°25'43,5"
VP2	12°28'02,3"	109°25'37,0"	12°28'00,0"	109°25'42,0"	12°27'58,6"	109°25'43,5"
VP3	12°24'02,3"	109°20'13,0"	12°24'00,0"	109°20'18,0"	12°23'58,6"	109°20'19,5"
NT1	12°14'11,3"	109°15'39,0"	12°14'09,0"	109°15'44,0"	12°14'07,6"	109°15'45,5"
NT2	12°16'02,3"	109°13'18,0"	12°16'00,0"	109°13'23,0"	12°15'58,6"	109°13'24,5"
NT3	12°16'02,3"	109°12'43,0"	12°16'00,0"	109°12'48,0"	12°15'58,6"	109°12'49,5"
NT4	12°12'50,3"	109°12'25,0"	12°12'48,0"	109°12'30,0"	12°12'46,6"	109°12'31,5"
NT5	12°09'14,3"	109°13'00,0"	12°09'12,0"	109°13'05,0"	12°09'10,6"	109°13'06,5"
NT6	12°09'14,3"	109°16'27,0"	12°09'12,0"	109°16'32,0"	12°09'10,6"	109°16'33,5"
NT7	12°11'00,3"	109°16'27,0"	12°10'58,0"	109°16'32,0"	12°10'56,6"	109°16'33,5"
C1	11°58'12,5"	109°12'18,4"	11°58'10,2"	109°12'23,4"	11°58'08,8"	109°12'24,9"
C2	11°56'55,0"	109°11'40,0"	11°56'52,7"	109°12'45,0"	11°56'51,3"	109°12'46,5"
C3	11°55'36,6"	109°11'24,1"	11°55'34,3"	109°11'29,1"	11°55'32,9"	109°11'30,6"
C4	11°54'44,5"	109°11'03,0"	11°54'42,2"	109°11'08,0"	11°54'40,8"	109°11'09,5"
C5	11°54'00,0"	109°10'21,3"	11°53'57,7"	109°10'26,3"	11°53'56,3"	109°10'27,8"
C6	11°52'18,0"	109°12'07,0"	11°52'15,7"	109°12'12,0"	11°52'14,3"	109°12'13,5"
C7	11°48'02,3"	109°13'25,0"	11°48'00,0"	109°13'30,0"	11°47'58,6"	109°13'31,5"
C8	11°46'56,3"	109°11'37,0"	11°46'54,0"	109°11'42,0"	11°46'52,6"	109°11'43,5"

2. Tọa độ các điểm giới hạn ranh giới vùng nước cảng biển Trường Sa:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TS1	08°51'02,3"	112°10'55,0"	08°51'00,0"	112°11'00,0"	08°50'58,6"	112°11'01,5"
TS2	08°56'08,3"	112°20'49,0"	08°56'06,0"	112°20'54,0"	08°56'04,6"	112°20'55,5"
TS3	08°49'44,3"	112°35'43,0"	08°49'42,0"	112°35'48,0"	08°49'40,6"	112°35'49,5"
TS4	07°52'12,3"	112°54'05,0"	07°52'10,0"	112°54'10,0"	07°52'08,6"	112°54'11,5"
TS5	08°40'44,3"	111°40'07,0"	08°40'42,0"	111°40'12,0"	08°40'40,6"	111°40'13,5"

3. Tọa độ các điểm giới hạn ranh giới vùng nước cảng biển Cà Ná:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CN1	11°18'26,3"	108°54'47,0"	11°18'24,0"	108°54'52,0"	11°18'22,6"	108°54'53,5"
CN2	11°16'47,3"	108°51'53,0"	11°16'45,0"	108°51'58,0"	11°16'43,6"	108°51'59,5"
CN3	11°19'56,3"	108°50'40,0"	11°19'54,0"	108°50'45,0"	11°19'52,6"	108°50'46,5"
PR1	11°33'44,3"	109°07'19,0"	11°33'42,0"	109°07'24,0"	11°33'40,6"	109°07'25,5"
PR2	11°29'08,3"	109°05'31,0"	11°29'06,0"	109°05'36,0"	11°29'04,6"	109°05'37,5"
PR3	11°29'02,3"	109°00'25,0"	11°29'06,0"	109°00'30,0"	11°28'58,6"	109°00'31,5"